

ĐẤT NƯỚC - NHÂN VẬT

HÀ TÔNG QUYỀN QUA MỘNG DƯƠNG TẬP

Phạm Quang Ái*

Hà Tông Quyền (1798-1839) là quan chức nhà Nguyễn và là danh sĩ đương thời, tự Tôn Phủ, hiệu Phương Trạch, biệt hiệu Hải Ông, người làng Cát Động, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Hòa, trấn Sơn Nam (nay thuộc thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội). Do phải kiêng húy tên vua Thiệu Trị (Miên Tông) nên ông còn được gọi là Hà Quyền hoặc Hà Tôn Quyền.

Hà Tông Quyền sinh trưởng trong một gia đình thế nho, là hậu duệ xa đời của Phụ quốc Thượng tướng quân Hà Mai (1334-1410). Gia tộc ông nhiều đời có công lớn với dân tộc và các triều đại. Từ thời Lê sơ, tổ tiên Hà Tông Quyền đã cư ngụ tại làng Tỉnh Thạch, huyện Thiên Lộc (nay là xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Họ Hà làng Tỉnh Thạch đã sản sinh cho đất nước các danh thần như Tiến sĩ Hà Công Trình (1434-1511), Tiến sĩ Hà Tôn Mục (1653-1707)... Sang đời Lê trung hưng, một nhánh họ Hà Tỉnh Thạch đã di cư ra ở tại huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Tại đây, họ Hà đã sinh ra danh sĩ Hà Tông Huân (1697-1766), đỗ Đình nguyên Bảng nhãn năm 1724, đời Lê Dụ Tông. Về sau, tổ tiên Hà Tông Quyền lại di cư tới làng Cát Động huyện Thanh Oai và đến đời Hà Tông Quyền, tổ tiên ông đã định cư ở Cát Động được 3, 4 thế hệ. Theo *Đại Nam liệt truyện*, cha của ông tên là Hà Tông Đồng, đỗ Hương cống đời Lê, nhưng không ra làm quan, mà chỉ mở trường dạy học trong làng. Ông Đồng mất sớm, bà vợ là người họ Trịnh, tần tảo nuôi con khôn lớn, Hà Tông Quyền được học hành đến nơi đến chốn chính là nhờ có bà mẹ đảm đang này.

Tương truyền, Hà Tông Quyền nổi tiếng thần đồng từ nhỏ, có tài đọc sách rất nhanh, một thoáng liếc mắt có thể đọc được tới chục hàng chữ (nhất độc thập hàng). Sách *Phương Trạch Hà Tôn Phủ truyện* chép chuyện về ông có câu: “Đạ tĩnh thường văn độc thư thanh” [Đêm thanh vắng thường nghe tiếng (ông) đọc sách]. Sách *Đại Nam liệt truyện*, do Tổng tài Quốc Sử Quán Cao Xuân Dục chủ biên, cũng đánh giá rất cao về tư chất của ông: “*Quyền tư trời thông minh nhanh nhẹn. (...)*”⁽¹⁾ Trong sách *Quốc triều đăng khoa lục*, Cao Xuân Dục lại một lần nữa dành những lời tốt đẹp để chép về ông: “*Ông thiên tư thông minh, linh lợi, nổi tiếng nhất thời bấy giờ... Khi ông nhậm chức ở Kinh, được vua rất mến trọng, đặc cách cho hàng ngày được vào chiêm bái trước bệ rồng, ân sủng thật khác*

* Tạp chí Văn hóa Hà Tĩnh.

thường!”.⁽²⁾ Bởi thông tuệ như vậy, nên Hà Tông Quyền sớm cao khoa hiển hoạn. Tại khoa thi Hương năm Tân Tỵ (1821), ông đứng thứ 2, trong danh sách 34 người đậu Hương cống trường Sơn Nam,⁽³⁾ khi ấy ông mới 24 tuổi. Năm sau, trong kỳ thi Hội năm Nhâm Ngọ (1822), ông đậu Hội nguyên, đến lúc thi Đình, ông đậu Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, đứng thứ 4 trong danh sách 8 vị Tiến sĩ khai khoa triều Nguyễn. Ở cái tuổi 25 mà đại đẳng khoa với thứ hạng như thế quả là phải có “tư trời” ban cho chứ sức người khó mà gắng được!

Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông lần lượt được thăng bỏ từ Hàn Lâm Viện Biên tu (1822) lên đến bậc á khanh, trở thành một trọng thần tham gia Cơ Mật Viện (1838) và sau khi mất, được truy tặng chức Thượng thư Bộ Lại. Cuối năm 1831, khi đang giữ chức Hữu Thị lang Bộ Hộ sung biện việc Nội Các, vì một sơ suất trong việc duyệt tài liệu, ông bị cách tuột mọi chức tước và bị bắt đi *duyơng trình hiệu lực* sang Ba - Lãng (tức Bali thuộc quần đảo Nam Dương - Indonesia) để lập công chuộc tội. Sách *Đại Nam thực lục* chép về việc này như sau: “Mùa đông, tháng 11, năm Tân Mão (1831), Hộ Bộ Tả thị lang sung làm việc Nội Các là Hà Quyền bị tội, mất chức. Quyền, trước kia được giao bài thơ “Thu thành phân số” của nhà vua làm, dưới chỗ chú thích có chữ “Thanh Xuyên huyện 青川縣”, người thuộc viên ở Nội Các viết lầm là “Thanh Châu 青州”. Vua đem hỏi Quyền, Quyền hoảng sợ, tâu: Trót theo tờ sớ của trấn. Sau biết là lầm, bèn lên đem chữa lại tờ sớ để cho đúng với lời tâu. Thuộc viên ở Nội Các là bọn Trần Lý Đạo đàn hặc Quyền về tội dối trá lừa gạt. Vua giao xuống đình thần luận tội, đáng xử tội đồ, nhưng vua đặc cách ra lệnh cách chức, cho làm lính, phát đi đường biển để gắng sức làm việc chuộc tội”.⁽⁴⁾

Sau khi đi phục dịch chuyến “duyơng trình” về, đến khoảng giữa năm 1832, vua Minh Mệnh lại triệu ông vào kinh, cho khai phục làm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo, sung chức Hành tẩu ở Nội Các. Năm 1833, ông được thăng làm Hữu Thị lang Bộ Công, năm 1835, lại được thăng làm Tham tri Bộ Lễ và vẫn coi việc Nội Các. Đến năm 1838, ông được thăng làm Tả Tham tri Bộ Lại sung đại thần Viện Cơ Mật.

Khi tài năng đang độ chín muồi, công danh sự nghiệp đang ở đỉnh cao, ông đột ngột từ trần. Về cái chết của ông, hiện đang là một nghi án. Một số tài liệu cho rằng, ông bị Kiến An công Nguyễn Phúc Đài (1795 - 1849), hoàng tử thứ 5 của vua Gia Long, em ruột vua Minh Mệnh, đánh chết. Sự việc này được Phan Thúc Trục (1808 - 1852) chép khá rõ trong *Quốc sử di biên*.⁽⁵⁾

Nhìn chung, bước đường hoạn lộ của Hà Tông Quyền tuy được thăng tiến rất nhanh nhưng cũng gặp khá nhiều gian nan, gặp ghềnh, bắt trắc. Rực rỡ nhất là giai đoạn từ năm 1822, sau khi ông đậu Tiến sĩ, đến năm 1831, khi ông phạm lỗi bị cách tuột hết mọi chức tước, trong vòng 10 năm mà ông liên tục được thăng chức và đổi bỏ đến 12 lần. Cụ thể: tháng 9 năm 1822, ông được bỏ chức Hàn Lâm Viện

Biên tu;⁽⁶⁾ tháng 12 cùng năm được thăng Tri phủ phủ Tân Bình;⁽⁷⁾ tháng 3 năm 1826 thăng Thiêm sự Bộ Lễ;⁽⁸⁾ tháng 12 năm 1826 thăng Hiệp lý Dinh vụ Quảng Trị;⁽⁹⁾ tháng 3 năm 1827, vì vụ Sai trưởng đạo Mừng Vành ở Quảng Trị là A Điền Cáo bỏ trốn, ông bị giáng chức;⁽¹⁰⁾ tháng 10 cùng năm lại được thăng làm Thái Thường Tự Thiếu khanh;⁽¹¹⁾ tháng Giêng năm 1828, thăng Hữu Thị lang Bộ Lễ kiêm lĩnh Thái Thường Tự;⁽¹²⁾ tháng 11 cùng năm đổi bổ làm Hữu Thị lang Bộ Công văn kiêm lĩnh Thái Thường Tự;⁽¹³⁾ tháng 8 năm 1829, đổi bổ Hữu Thị lang Bộ Lễ kiêm quản Hàn Lâm Viện;⁽¹⁴⁾ tháng Giêng năm 1830 bổ làm thự Hữu Tham tri Bộ Công văn kiêm quản Hàn Lâm Viện;⁽¹⁵⁾ tháng 5 năm 1830 lại bổ làm Hữu Thị lang Bộ Công sung biện công việc Nội Các⁽¹⁶⁾ và cũng trong tháng này, ngay sau đó lại đổi bổ làm Tả Thị lang Bộ Hình văn sung làm việc Nội Các;⁽¹⁷⁾ tháng 3 năm 1831 lại đổi bổ từ Tả Thị lang Bộ Hình sang làm Tả Thị lang Bộ Hộ văn sung biện công việc Nội Các.⁽¹⁸⁾

Kiểm lại chặng đường 10 năm hoạn lộ của Hà Tông Quyền, chúng ta thấy sự thăng thường, đổi bổ của ông diễn ra liên tục, có năm (1830) đổi bổ đến 3 lần. Hình như vua Minh Mệnh rất quý mến và kỳ vọng ở người bề tôi “...*tài tử cứng rắn, nhanh nhẹn*...” lại hết lòng “...*cần lao việc vua*,...”⁽¹⁹⁾ nên tìm cách thử thách Hà Tông Quyền trên nhiều phương diện hoạt động của chính thể. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, kể cả các sủng thần đời suy, có lẽ cũng không có mấy người được ưu ái thăng bổ như thế. Huống chi, nhà Nguyễn, từ khi Gia Long lập quốc, vốn trải qua nhiều gian nan để giành được thiên hạ từ một bối cảnh đất nước loạn lạc kéo dài, nên những ông vua giai đoạn đầu rất cảnh giác với triều thần, kể cả anh em, con cháu trong hoàng tộc; lệ “tứ bất” (không lập hoàng hậu, thái tử; không phong tể tướng, trạng nguyên) cũng do vậy mà có. Đặc biệt, Minh Mệnh là ông vua đa mưu túc trí, lại rất đa nghi và độc đoán. Vì vậy, phải có phẩm hạnh tuyệt vời, tài năng trác việt, Hà Tông Quyền mới được ân sủng như thế. Tuy rất “yêu vì nét, trọng vì tài” nhưng để thử thách, Minh Mệnh vẫn rất nghiêm khắc, thậm chí khắt khe với ông; cứ ba bốn năm, ông lại bị một lần quở trách hoặc giáng phạt với lý do không đâu vào đâu. Ví như chuyện nhằm “Thanh Xuyên” thành “Thanh Châu” nói trên, hay như chuyện ông bị phạt 3 tháng lương chỉ vì một lễ rất kỳ cục. Đó là việc xảy ra vào khoa thi Hương năm 1834, khi các quan trường Hà Nội chấm lấy đỗ 37 cử nhân, nhưng khi quyền thi được chuyển về kinh để duyệt thì 4 người bị truất xuống bậc tú tài vì văn chương tầm thường và một người bị hồng tuột do bài phú trùng vận. Do vậy, hai viên chánh và phó chủ khảo bị giáng 3 cấp, người có trách nhiệm tổ chức kỳ thi là Thượng thư Bộ Lễ Phan Huy Thực cũng bị giáng chức với lý do là thiếu sáng suốt trong khi lựa chọn quan trường. Và oái oăm thay, Hà Tông Quyền cũng bị phạt 3 tháng lương chỉ vì cái “tội” là... bạn thân của Phan Vị Chi!⁽²⁰⁾

Hà Tông Quyền bình sinh liêm khiết, khi ông đột ngột ra đi, chẳng có tài sản gì để lại cho con cháu. Ở làng Cát Động quê ông còn một ngôi miếu thờ ông thì

chính là do hai người chắt ngoại góp tiền dựng nên. Tuy nhiên, với 42 tuổi đời và 17 năm xuất chính và mặc dù bận bịu công việc trong triều ngoài trấn nhưng ông đã để lại một khối lượng trước tác khá đồ sộ bao gồm thơ văn, tấu chương, sách sử, v.v... ở dạng chép tay hoặc sau này có khắc in. Tiêu biểu, về trước tác chữ Hán có các tập: *Nam du tập* (Tập thơ du hành phương Nam), đã thất lạc; *Tồn Phủ thi tập* (tập thơ của Tồn Phủ, 4 quyển, VHv.1639); *Tồn Phủ văn tập*, 2 quyển, chưa tìm thấy, hiện còn lại ít nhiều trong *Liễu Đường văn tập* (tập văn Liễu Đường, VHv.1143); *Dương mộng tập* (Giấc mộng trên biển) còn có tên là *Mộng dương tập*. Đây là tập thơ ông làm trong chuyến đi công cán ở Nam Dương (Indonesia). Ngoài ra, ông còn làm chủ biên sách *Minh Mệnh chính yếu* (1837). Về trước tác chữ Nôm, ông có sách *Thăng Long tam thập vịnh*, *Vịnh Kiều tam thập thủ*. Sách *Đại Nam liệt truyện* chép về ông một đoạn khá dài, đã tổng kết về ông bằng những lời ưu ái, trân trọng:

“... Năm [Minh Mệnh] thứ 20, Quyền vì bệnh chết, tuổi 42. Vua thương tiếc lắm, dụ rằng Hà Quyền tự vào làm quan đến nay, cần lao việc vua, trải làm ở nơi cơ yếu hết lòng, hết sức. Ngày nọ, Quyền bị ốm, trẫm thường cho thuốc thang của ngự dụng, mà chưa thấy bớt khỏi. Nay nghe tin chết đi, mà Quyền làm quan thanh bạch, nhà không của thừa, rất là đáng thương. Chuẩn tặng làm Thượng thư Bộ Lại, lại cấp cho gấm Trung Quốc, tiền, lụa để làm ma. Còn các con của Quyền, đợi khi nào trưởng thành, thì do Bộ Lại dẫn vào ra mắt, sẽ cho bổ dùng. Lại sắc cho quan chức trách thời thường đến thăm hỏi người mẹ của Quyền. Hàng tháng cấp cho bạc, gạo, để nuôi cho đủ ăn hết đời.

Quyền có danh vọng to tát chưa được hết tài. Vua thường bảo phụ thần rằng: trẫm xem văn chương của Quyền, thực là tài tử cứng rắn, nhanh nhẹn, hạng sau này không bằng được. Quyền trước tác có *Tồn Phủ thi tập* 4 quyển, văn tập phần nhiều thất lạc còn sót lại 2 quyển,...”⁽²¹⁾

Trong các trước tác ông để lại, về mặt văn chương, quan trọng nhất có tập thơ *Mộng dương tập* (夢洋集). Văn bản tập thơ mà chúng tôi có trong tay (ký hiệu VHv.1423, A.307, thư viện Hán Nôm) gồm 196 bài thơ (theo bài đề bạt của Phan Huy Chú cho biết thì nguyên tác không dưới 300 bài) kèm theo có 01 bài tựa của Phan Vị Chi (tức Phan Huy Thực) và 01 bài tự dẫn của chính tác giả; 01 bài bạt của Phan Thanh Giản, 02 bài bài đề của Ngô Thế Vinh và Phan Huy Chú. Những người đề, bạt, tựa cho tập thơ của Hà Tông Quyền đều là các bạn đồng liêu và là danh sĩ nổi tiếng đương thời.

Để có thể thấy được cảm quan của chính tác giả về đứa con tinh thần của mình được hoài thai sau hơn 07 tháng lênh đênh trên biển cả nơi đất khách quê người lạ lẫm, chúng tôi xin giới thiệu bản dịch bài tự dẫn của ông:

“Đọc hai cuốn kinh *Kim cương* và *Nam hoa*, thì thấy mọi sự vật hiện ra trước mắt đều là mộng vậy. Huống hồ ngoài “lục hợp” há chẳng phải là mộng trong mộng sao? Cho đến thời thượng cổ con người vẫn chưa có giấc mộng, trời ban xuống giấc mộng biến thành bướm bướm của Trang Chu, giấc mộng về người đẹp của Liệt Tử, giấc mộng Hàm Đan, Nam Kha. Thế giới từ đó có mộng vậy. Thử ngoảnh lại nhìn mọi việc mà ta đã trải qua, mong rằng nhớ được cái nào là thật. Nhưng mà không biết cái nào là đúng để khẳng định. Từ từ mà xét lại giấc mộng đó, giống như ở trong cảnh của con người vậy. Năm Nhâm Thìn [1832], có chuyến du chơi trên bè, những cái nhìn thấy trên đường biển như là mây mù, sóng lớn lúc nổi lên lúc chìm xuống, hoặc bay lên hoặc đứng yên, cùng những người Tây, những dụng cụ, cây cỏ. Nói chung tất cả những phong cảnh thú vị, vui mừng đều nêu ra. Khi thức hay khi ngủ đều được lần lượt nhớ lại. Lâu ngày tích thành một số thiên, sợ khi tỉnh giấc không thể nhớ lại được nữa. Ôi! Quang cảnh trong giấc mộng đi biển đó, giấc mộng nơi nước ngoài chỉ là ảo thôi. Những điều nhớ lại trong giấc mộng này, đại khái có thể tóm lược đôi chút, mà không có căn cứ rõ ràng. Than ôi! Khi tỉnh dậy không biết mình là ai?”. (Phạm Thị Hồng Trang dịch).

Nhận định về *Mộng dương tập*, Chuyết Trai Phan Huy Chú viết trong bài đề bạt cho tập thơ này như sau: ...“*Tập thơ ca này không dưới 300 bài mà có bài thì như gấm thêu lụa dệt, có bài thì lấp lánh như châu ngọc, có bài lại như da diết, có bài thì cuộn cuộn như gió mưa bão táp vậy; có bài thì khí thế tung hoành như ngựa tít vượt lên giữa bầy, có bài thì réo rắt dạt dào như hàng ngàn gợn sóng lẫn tăn, khi tụng đọc ngâm nga thì vang lên như nhảy múa, lời ý như sừng sốt ngờ ngàng, thực là làm lay động tinh thần con người ta vậy. Thật đáng tin thay cho ông, đạt đến như thế, có thể nói là tử công phu vậy...*”. (Hoàng Ngọc Cương dịch).

Trong bài hậu bạt cho tập thơ, với cách nói ẩn dụ trừu tượng, uyên áo hơn, Phan Thanh Giản, người bạn đồng hành *dương trình* với Hà Tông Quyền lại nhận xét như sau: “*Tôi sang Tây cùng thuyền với Hà Hải Ông tiên sinh, từng có dịp dòm trộm những dòng trong tập thơ Dương mộng. Khi ấy cảm thấy như mình trèo lên lầu Bạch ngọc ánh sáng và sắc trong suốt lóa cả mắt; như cúi xuống nhìn thấy hang sâu thăm của con giao long ẩn mình; vẻ quái lạ bức xúc còn thông qua sự biến hóa kỳ lạ thiêng liêng không thể hiểu. Lúc đầu không thể tự giải thích cho mình cảm xúc ấy, suy tư nghiền ngẫm lâu hàng giờ. Bỗng nhiên tỉnh ngộ rằng: A! Đây là những nỗi lòng bất đắc dĩ của tiên sinh. Phải thế chẳng? Lòng tôi tuy cũng biết vậy, nhưng miệng không thể nói ra. Tuy là trong mộng lại đi xem mộng để không phải là mê hoặc ư?...*”⁽²²⁾

Đó là những nhận xét của chính tác giả và người đương thời, người trong cuộc. Sau này, không rõ vì đâu, con người, sự nghiệp và thơ văn của Hà Tông Quyền ít được giới nghiên cứu, biên khảo quan tâm tìm hiểu một cách sâu sắc, đầy

đủ, xứng đáng với tâm vóc của ông. Trong kho tàng thư tịch Hán Nôm đồ sộ của dân tộc, đã có nhiều tác giả được phiên dịch ra Việt ngữ, được xuất bản toàn tập hoặc tuyển tập. Riêng Hà Tông Quyền chỉ mới được phiên dịch, giới thiệu một số ít tác phẩm trên các bài viết hoặc công trình biên khảo (cũng rất ít ỏi) có đề cập đến ông. Nhân điểm các thư tịch Hán Nôm có chứa các tác phẩm của Hà Tông Quyền, trong sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, học giả Trần Văn Giáp có nhận xét về *Dương mộng tập* như sau: ...*“Dương mộng tập là tập thơ nhưng có ích cho sử học, đáng quý vì trong đó có ghi chép nhiều kiến thức về Nam Dương thời đó”*.⁽²³⁾ Và, một cách chính thức, trong sách *Từ điển văn học* (bộ mới), danh tính ông lần đầu được xuất hiện với tư cách là một tác giả văn học. Trong đó, có đoạn nhận xét về ông qua *Dương mộng tập* rất đáng lưu ý: *“Lời dẫn đầu sách Dương mộng tập cho thấy tác giả coi những năm tháng mình từng trải qua rút cuộc cũng chỉ như một giấc mộng, và chuyển đi sứ qua các nước tiểu Tây dương lần này lại càng mộng mị. Ở đây con người nhà Nho trong ông bỗng bắt gặp một thoáng hư vô của Lão - Trang, đó là lối thoát phổ biến của đa số sĩ phu ngày trước khi hoạn lộ có chuyện trắc trở gặp ghềnh, hoặc khi tư cách nhà Nho kinh bang tế thế đề quá nặng lên mình. Một số bài thơ cũng phản ánh cuộc sống thanh đạm của tác giả, đằng sau công danh phú quý vẫn có mặt trái cơ hàn bần bách đeo đuổi. Nhưng nhà thơ trước sau vẫn cố gắng giữ lấy cuộc sống thanh cao và phong cách cứng cỏi không tự hạ thấp mình... Nhờ đó, Hà Tông Quyền đã tạo được một giọng thơ ung dung, thích thẳng và bình đạm”*.⁽²⁴⁾

Tựu trung, các nhận định nói trên, cũng như không nhiều những nhận định khác mà chúng tôi thấy không cần thiết phải nêu ở đây, đều cho rằng thơ của ông hay, đẹp, sâu sắc nhưng có nhiều bài buồn, thể hiện sự bất đắc chí. Thơ ông buồn, có chứa những nỗi niềm chua xót, điều đó thể hiện rõ trong *Mộng dương tập* và những tập thơ khác. Ông buồn và chua xót vì lẽ gì ta đã biết. Nhưng bản chất ông vốn *“...là người lạc quan. Ông thường nhìn đời bằng con mắt tươi vui và biết phát hiện ra cái đẹp trong cuộc sống”*...⁽²⁵⁾ nên đằng sau những thoáng buồn mà ta bắt gặp trong thơ ông, luôn hiển hiện một con người sĩ phu có một hồn thơ phóng khoáng, tinh tế; một tấm lòng ưu quốc ái dân, biết lo cho vận nước ngay cả khi bản thân mình đang là một tội đồ. Từ lời tự dẫn cô đúc, khái quát của Hà Tôn Phủ cho đến những lời phẩm bình đầy ẩn ý của các danh sĩ đương thời (đã dẫn ở trên) phần nào đã gợi mở cho chúng ta lối vào lâu đài thi mộng của ông.

Tuy nhiên, lịch sử văn học nhân loại từng có không ít trường hợp xảy ra sự vênh lệch khá lớn giữa những tuyên ngôn, dẫn giải của tác giả về tác phẩm của mình và cách hiểu nội dung tư tưởng của chính các tác phẩm đó của người đọc các thế hệ. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là một trường hợp điển hình. Đi sâu vào thẩm thức thơ ông, ta sẽ bắt gặp nhiều bài thơ được kết cấu theo lối “ngoại sâu nội ưu”.

Khi mới nghe tin mình bị phái đi “dương trình hiệu lực”, ông đã không khỏi bùi ngùi sâu cảm:

Phiên âm:

Phụng phái dương trình hiệu lực

[*Dư tại Mân nhật cửu, dĩ sơ chuyển sám tục, nhân hữu thị hành*]

Thập tải tri khu bất cố gia

Hư danh vô thực nại ngô hà

Quốc ân nhưng vị quyên ai báo

Thân sự duy ưng oán ngãi đa

Thiên hữu đông xuân khan vãng phục

Địa phi giang hải diệc phong ba

Tâm đà dẫn nguyện thao tri định

Vạn khoảnh thương mang nhất hạo ca

Dịch nghĩa:

Nhận lệnh đi hiệu lực đường biển

[Ta tại ngày mùng 9, từ sự xao nhãng mà ăn năn, hối lỗi, vì đó mà ra đi]

Mười năm rong ruổi chẳng nhìn đến cửa nhà,

Chước lấy cái danh hão, ta biết tính sao đây!

Ơn nước chưa báo đền được mấy may,

Việc của bản thân thì nhiều oán hận.

Trời có đông xuân hãy xem các mùa chuyển vận,

Đất không phải sông biển mà cũng nổi phong ba.

Chữ Tâm như bánh lái hãy nắm cho vững,

Biển xanh muôn trùng, cứ cất cao tiếng ca!

(Phạm Thị Hồng Trang phiên âm, dịch nghĩa)

Dịch thơ:

Dong ruổi mười năm chẳng ngó nhà

Có danh không thực thế này a!

Liều mình chưa dễ đền ơn nước

Chước oán thôi rành bởi chuyện ta

Trời có đông xuân rồi chuyển vận

Đất không sông biển cũng phong ba

Lòng riêng nguyện vững tay chèo lái

Man mác muôn trùng một tiếng ca

(Bản dịch thơ trên website *thivien.net*)

Rõ ràng, đằng sau những lời thơ có vẻ hối hận, oán thán vẫn là nỗi ưu tư, khắc khoải vốn có của bản thân ông về trách nhiệm “trung quân báo quốc”. Trước những nguy cơ của vận nước mà những sĩ phu như ông đã dự cảm được thì những thiệt thòi, oan khuất của bản thân nào có sá gì “Liều mình chưa dễ đền ơn nước/Chuốc oán thôi rành bởi chuyện ta”. Hơn thế, ông tin rằng “Trời có đông xuân rồi chuyển vận” thì việc “Đất không sông biển cũng phong ba” tất rồi sẽ qua. Bởi có niềm tin sắt đá vào lẽ chuyển vận của tạo hóa nên tác giả vẫn luôn kiên định ý chí phụng sự “quốc dân”, hùng tâm tráng chí trỗi lên mãnh liệt khi hình dung về chuyến đi xa giữa muôn trùng sóng gió của đại dương.

Tâm trạng nói trên của ông được thể hiện rõ hơn trong bài thơ ngâm lúc già biệt mấy người bạn thân để lên đường đi “hiệu lực”:

Phiên âm:

Lưu biệt nhất nhị tri kỷ

*Lãnh tiểu phù danh ngộ thư thân
Trợ dư tương bá định tiên nhân
Tự thương thư kiếm phiên thành chuyết
Hoàn hỉ thân tri thượng hữu nhân
Vũ trụ kỳ quan duy đảo hải
Ba đào dị địa cánh phùng xuân
Cô trung do ký thần minh giám
Tảo sĩ quy chu vị tẩy trần.*

Dịch nghĩa:

Cười nhạt trước cái danh hão làm lỡ dở thân này
Phải cầu xin bề trên chiếu cố cũng là do nguyên nhân sẵn có từ trước
Tự thương mình vẫn võ vầy vùng đều vụng cả
Nhưng mừng là vẫn còn có người thân thiết hiểu ta
Kỳ quan của vũ trụ phải ra biển mới thấy rõ
Sóng gió nơi đất lạ sẽ gặp cảnh xuân tươi
Tấm lòng cô trung mong được thần minh chứng giám
Hãy chờ thuyền sớm trở về dự bữa rượu tẩy trần.

(Hoàng Ngọc Cương phiên âm, dịch nghĩa)

Nửa đầu bài thơ, tác giả thổ lộ tình trạng dở khóc, dở cười hiện tại của mình khi chia tay mấy người bạn tri kỷ. Tuy nhiên, ông bất chấp nghịch cảnh ấy bằng cái “cười nhạt” vì đã thấu triệt nguyên nhân từ đâu mà xảy ra cơ sự “phải cầu xin bề trên chiếu cố”. Đó hoàn toàn không phải câu chuyện “tạo hóa trêu ngươi” mà là sự nhiều khê trong cách cư xử của bậc quân vương vốn tính độc đoán và hay nghi kỵ.

Một người tài năng như ông mà phải “Tự thương thư kiếm phiên thành chuyết”. Lời ấy, ắt không phải là nói thật hoặc nói nhún mà là cách nói mỉa mai của một người đang bị nỗi khổ tâm dày vò. Nhưng may thay, ông còn được an ủi phần nào vì vẫn còn những người bạn tri kỷ, cảm thông sâu sắc với ông. Ông đã vịn vào tình bạn để đứng vững giữa đời, hướng vào muôn trùng sóng gió sẵn sàng xông pha với một niềm lạc quan hiếm có “Kỳ quan của vũ trụ phải ra biển mới thấy rõ/Sóng gió nơi đất lạ sẽ gặp cảnh xuân tươi” và sự hy vọng tràn trề “Tấm lòng cô trung mong được thần minh chứng giám/Hãy chờ thuyền sớm trở về dự bữa rượu tẩy trần”. Theo lịch trình chuyến đi sứ, nỗi lòng của Hà Tông Quyền trải ra trong từng bài thơ như là một cuốn nhật ký tâm trạng. Đêm ba mươi Tết năm Tân Mão (1831), khi thiên hạ nhà nhà đón giao thừa ầm cúng, ông cùng sứ đoàn đang lênh đênh trên con thuyền Thụy Long ở cửa Sông Hàn (Đà Nẵng). Trong thời khắc giao nhau giữa năm cũ và năm mới, ông vượt lên nỗi hiu quạnh, tái tê để “Mở rộng tấm lòng xem cơ chuyển hóa/Ở khắp mọi nơi đều nhận rõ tâm, thân” (*Trừ tịch*). Có lẽ vào những ngày đầu xuân, lúc đang cùng sứ đoàn rời đất liền ra biển cả, ông đã ngẫm nghĩ về bản thân mình, viết ra những câu thơ đầy day dứt, trăn trở trong bài *Tự thán*:

Phiên âm:

Tự thán

*Nhân tiền vinh tụy dĩ hưu luận
Thời nghịch sơ tâm nhận túc nhân
Ưu hoạn cánh kiêm bần đảo cốt
Thanh cù vô ná bệnh thương thân
Cổ nhân đương hữu cùng ư ngã
Kim ngã duy ưng nhượng tận nhân
Vị báo đông phong như thử ý
Khả năng xuy hướng đế thành xuân.*

Dịch nghĩa:

Tự thán thơ

Những việc tốt đẹp hay khốn khó thôi đã không bàn đến nữa
Thời thế không được như tâm nguyện ban đầu nên phải sớm nhận ra nguyên nhân
Nỗi ưu hoạn lại thêm cả cái nghèo đến thấu xương
Gầy ốm xanh xao nhưng không có bệnh làm tổn thương tinh thần
Người xưa cũng nhiều người khốn cùng như ta
Nhưng nay ta chỉ mong nhường hết cho mọi người
Vì ta hãy báo gió đông biết ý này
Có thể thôi đến nơi Đế thành đang có mùa xuân.

(Hoàng Ngọc Cương phiên âm, dịch nghĩa)

Tuy nói là “tự than thở”, nhưng cả bài thơ chỉ có mỗi câu “Nỗi ưu hoạn lại thêm cả cái nghèo đến thấu xương” là nói đến cảnh ngộ khốn cùng của mình, còn bao trùm cả bài thơ vẫn là giọng điệu bình thản, cứng cỏi và lạc quan. Trong hai câu đề, tác giả khẳng định cho mình một lập trường dứt khoát: “Những việc tốt đẹp hay khốn khó thôi đã không bàn đến nữa/Thời thế không được như tâm nguyện ban đầu nên phải sớm nhận ra nguyên nhân”. Nguyên nhân đó là gì thì ông đã biết và chúng ta cũng đã biết. Và tuy thời thế đảo điên, tâm nguyện ban đầu không đạt, “ưu hoạn”, nghèo túng, cùng khốn bủa vây, thân thể “gầy ốm xanh xao” nhưng ông khẳng định bản thân “không có bệnh làm tổn thương tinh thần”, tức là tinh thần, ý chí vẫn mạnh mẽ, cứng cỏi, thân bệnh nhưng tâm không bệnh. Tứ thơ được xác lập trên sự tương phản gay gắt giữa cảnh ngộ và nội tâm, giữa vật chất và tinh thần.

Đặc biệt, ở nửa sau bài thơ, tác giả bộc lộ một tư tưởng hết sức mới lạ. Các nhà Nho xưa thường tự hào về sự cam chịu “vận cùng”, nhưng lạ thay, Hà Tông Quyền thì khác hẳn: “Người xưa cũng nhiều người khốn cùng như ta/Nhưng nay ta chỉ mong nhường hết cho mọi người” những cái “cùng” đó. Và với ý nghĩ khác người đó, ông thách thức thiên hạ, kể cả đấng quân vương “Vì ta hãy báo gió đông biết ý này/Có thể thổi đến nơi Đế thành đang có mùa xuân”.

Tuy nỗi buồn riêng luôn giăng mắc trong thơ ông, nhưng nó chưa bao giờ lấn át được bản lĩnh kiên cường, tâm hồn lạc quan của ông, một sĩ phu luôn có chỗ dựa tinh thần vững vàng ở lý tưởng “ưu quốc ái dân”, ở vẻ đẹp và linh khí của giang sơn, đất nước. Nói cách khác, dường như, những day dứt về thân - mệnh, những khắc khoải về thân - tâm, những nỗi buồn về thân - thể không những không làm ông gục ngã giữa muôn trùng sóng nước mà ngược lại, càng làm cho tinh thần ông thêm khang kiện, hồn thơ ông thêm khoáng đạt.

Càng ra khơi, càng tiếp xúc nhiều với thiên nhiên và cuộc sống con người của xứ sở các đảo quốc xa lạ, những biểu hiện tâm hồn nói trên của ông càng rõ nét. Qua hơn 10 ngày lênh đênh trên biển, ông làm bài thơ *Hỷ viết*:

Phiên âm:

Hỷ viết:

*Khải hộ hỷ triều thôn
Tuần dư phong vũ phồn
Thiên ưng lân lãnh tịch
Nhân cửu khát tình huyền
Sơn sắc phù sa chữ
Giang quang tiếp hải môn
Chiếu lâm nguyên bất viễn
Huống phục nhĩ xuân ôn.*

Dịch nghĩa:**Mừng rằng**

Mở cửa vui mừng đón ánh nắng ban mai
 Đã hơn mười ngày gió mưa dầm dề
 Trời hãy nên thương xót cho sự lạnh lẽo u tịch
 Vì mọi người từ lâu đã trông ngóng nắng ấm
 Sắc núi bông bênh trên những bến bãi
 [Ánh nắng] soi sáng trên dòng sông sát đến cửa biển
 Soi sáng đến những nơi gần gũi
 Còn hơn cả mùa xuân ấm áp nơi xa.

(Hoàng Ngọc Cương phiên âm, dịch nghĩa)

Rời khỏi đất liền, hình như bao nhiêu sầu muộn, trần trở ông đã bỏ lại để mở lòng ra đón cảnh đẹp của tạo hóa. Hay chính sự bao la, kỳ vĩ của biển trời, non nước đã đưa lại sinh khí cho thơ ông? Có lẽ cả hai. Nhưng điều quan trọng nhất với ông là giờ đây, mỗi dặm đường trên hành trình viễn du, tâm hồn ông ngày càng rộng mở để dung nạp bao nhiêu điều lạ lẫm. Và đây là cảnh tượng đất nước Tân Gia Ba (Singapore) trong bài thơ *Đề Tân Gia Ba*:

Phiên âm:**Đề Tân Gia Ba**

[*Nguyên Ốc Đồ Bà, kim vi Hồng mao chiếm tác hội đồng chi sở, sở cứ chuyên lâu nhị tam tầng, nhai lộ giá xa quan bình cận sở bách nhân nhi Đồ Bà vi kỳ dịch sứ, Thanh khách diệc vi sở dụng, cái Mao nhân dương điểm thiện dĩ lợi dụ thể hiệp cố dã*].

Tài nhận Địa Bàn sơn
 Tu qua đông Tây Trúc
 Sa thụ dao khả chỉ
 Cương loan đệ tương thuộc
 Văn hải Bạch Thạch cảng
 Minh thị Tân Gia Ba
 Ly chiếm Ốc Cát Lợi
 Ly thê Nhưng Đồ Bà
 Hải phụ tính tang thương
 Dương phiên đa xảo tuyệt
 Hắc quỹ dữ bạch nhân
 Đại để xu vu lợi

*Thế lộ nhược du trần
Thế cố nhật dĩ tân
Chu xa tiền lai đảo
Tải thổ cố vô văn
Lai giả phục vi thù
Thệ giả trường như thị
Thao thao vị khải hưu
Mang mang cánh hà hứa
Giang Lư Ba nhất lộ
Đông phong vãng phục hồi
Ngọc khai trùng nhập hạnh
Thùy mạc thuyết Bồng Lai.*

Dịch nghĩa:

Tới Tân Gia Ba (Singapore)

[Vốn trước kia là Ốc Đồ Bà, nay vì người Hồng Mao (người Anh) chiếm làm nơi tụ hội, nơi đây nhiều nhà gạch ngói hai, ba lầu. Trên đường phố xe cộ quan binh chỉ vài trăm người mà Đồ Bà trở thành nơi được phục dịch tốt, người Thanh cũng lấy mà sử dụng. Đại khái vì Mao nhân (người Anh) đã biết tô điểm, khéo lấy cái lợi mà dụ, rồi lấy thế mà hiếp chế vậy].

Vừa mới nhận rõ trên Địa Bàn sơn
Chuẩn bị để qua đông Tây Trúc
Bãi cát, hàng cây xa xa có thể nhìn thấy
Núi đồi quanh co nối liền nhau
Buổi chiều thuyền dừng lại ở cảng Bạch Thạch
Rõ ràng đây là Tân Gia Ba
[Nơi đây đã bị] nước lớn xâm chiếm làm Ốc Cát Lợi
Chỉ còn để lại xứ Nhưng Đồ Bà
Cả nơi hải phụ đều đã trở thành bãi bể nương dâu
Người Tây phương nhiều mưu kế xảo quyết
[Nên cho dù là] quỷ đen với người trắng
Thì đại để cũng vì xu theo cái lợi thế
Đường đời cũng như dòng chơi nơi bụi trần
Những cảnh đời xưa đã ngày càng đổi mới
Thuyền xe từ phía trước trở lại
Hắn có những loại xe chở mà đời xưa chưa từng nghe thấy

Người đến đó mà lại đã là ai kia (xa lạ)
 Mà người đi thì cứ mãi như vậy
 [Như nước chảy] cuộn cuộn chưa chịu dừng
 Man mác mờ mịt rốt cuộc sẽ ở nơi đâu
 Một con đường ở Giang Lưu Ba
 Gió đông cứ qua rồi trở lại
 Như ngọc kia lại được yêu dấu
 Ai chẳng nói đó là cỏi Bồng Lai.

(Hoàng Ngọc Cương phiên âm, dịch nghĩa)

Tuy tác giả đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác trước cảnh tượng đất nước, con người và cuộc sống văn minh khác lạ của Tân Gia Ba và trong câu kết bài thơ trường thiên cổ phong này, ông đã mặc nhận đó là “cỏi Bồng Lai”, nhưng ý thức nhà Nho cộng với ý thức dân tộc của một thần dân Đại Nam đã làm cho ông thức nhận rõ ràng về sự quý quýet của người phương Tây cùng với một mặc cảm sâu sắc về một xã hội phồn vinh của những con người chỉ biết chạy theo “mối lợi”. Nói cách khác, ông không chỉ quan sát cảnh vật và con người xứ lạ bằng mắt thơ mà còn với nhãn quan chính trị sắc bén, ông đã nhìn ra sự đe dọa của một thế lực mới đối với đất nước mình. Điều đó, được ông thể hiện một cách cô đọng hơn trong bài thơ *Ngẫu tư*:

Phiên âm:

Ngẫu tư

Vũ trụ mang mang bất khả cùng
Thần lâu giao quán hiện tiền cung
Vân đào khởi phục hiểu hoàn mộ
Nhật nguyệt thăng trầm tây phục đông
Phiếm đầu kỷ thời phùng Chức nữ
Hạ phong hà xứ khẩu Tiên ông
Giang sơn thắng vị du nhân trợ
Hạnh hữu linh tê nhất điểm thông.

Dịch nghĩa:

Chợt nghĩ

Vũ trụ mênh mang không thể biết đến cùng tận
 Tầng lầu với quán xá chen chúc hiện ra trước mắt như cung điện
 Mây và sóng khi lên khi xuống lúc buổi sáng rồi lại đến lúc chiều tối
 Mặt trời mặt trăng lặn mọc đông rồi lại sang tây

Sao trên trời có mấy khi gặp được Chúc nữ
 Gió thổi dưới trần gian biết nơi nào chạm được Tiên ông
 Nếu như sông núi còn vì người du chơi mà trợ giúp
 Thì may vẫn còn có điểm sừng tê để cảm thông.

Tại sao lại “Chợt nghĩ”? Thì ra giữa cái “*Vũ trụ mang mang bất khả cùng*”, còn biết bao nhiêu điều mà một bậc cao khoa như ông còn chưa biết tới. Thì ra sách vở thánh hiền, tứ thư ngũ kinh, bách gia chư tử Trung Hoa mà bấy lâu nay tầng lớp sĩ phu như ông đọc thuộc lòng vẫn không có một chút thông tin nào về những xứ sở như thế này. Kể cả những thế giới chỉ tồn tại trong huyền thoại như Bồng Lai, Nhữ học Thủy cũng không so được. Giữa biết bao sự bối rối trước cảnh tượng phong phú, kỳ lạ xứ người, tác giả mong muốn bản thân mình có được sự thấu thị thần kỳ để nhận rõ chân-giả, một điểm “linh đài” để khỏi mê lạc giữa cái thế giới chưa từng có trong trí tưởng tượng của mình. Sự “chợt nghĩ” của tác giả như một sát-na bừng ngộ của đạo Phật, như cái sừng tê ngư linh thiêng có thể soi thấy giao long dưới vực sâu trong truyện truyền kỳ Trung Hoa. Đó chính là sự tỉnh ngộ có tính chất trực giác, xuất phát từ tiềm thức lo lắng cho số phận của đất nước khi triều đình nhà Nguyễn chỉ biết đến Trung Hoa, chỉ biết bề quan tảo cảng mà xưng mình là “Đại Nam”.

Cũng như các sứ thần khác từng đến xứ Hạ Châu, nhận lệnh triều đình đi buôn bán, thăm dò các đảo quốc Tây dương, Hà Tông Quyền tuy có những thời khắc choáng ngợp trước cảnh và người xứ lạ nhưng vẫn luôn tỉnh táo để tiến hành nhiệm vụ được giao phó. Là nhà Nho, nhưng cũng như vị chánh sứ Phan Thanh Giản và sau này là các bạn đồng liêu bị tội phải đi hiệu lực như Phan Huy Chú, Lý Văn Phức, Cao Bá Quát..., ông không có tư tưởng bảo thủ, tập cổ kiêu “kiến quái, bất quái; quái chi nãi bại” (thấy việc lạ, không cho là lạ, thì việc lạ sẽ mất đi) của Khổng-Mạnh. Những cái lạ, cái hay, cái đẹp của người, ông sẵn sàng ghi nhận với cảm hứng say mê. Điều lạ nhất là trước chuyến đi sứ của nhà thơ lớn Cao Bá Quát (1844) - một nhà Nho vốn nổi tiếng là khoáng đạt, luôn phản kháng lại mọi câu thúc- hơn một thập niên, Hà Tông Quyền cũng có một bài thơ nói về người phụ nữ Tây dương lạ lẫm với không ít cảm tình:

Phiên âm:

Phiên phụ

Chu mấn kim tình ngọc tác thoa
Tuyết y phu mị dịch đồng xa
Lân cưu tự thị tình chung giả
Trọng lợi khinh ly thị nhĩ hà.

Dịch nghĩa:**Người đàn bà ngoại quốc**

Tóc hoe đỏ, mắt vàng, thoa bằng ngọc
 Áo trắng như tuyết, chồng yêu khoác vai đưa lên xe cùng ngồi
 Nũng nịu đáng yêu tự cho là kẻ chung tình
 Nhưng với lối sống “coi trọng mỗi lợi, coi thường sự ly biệt”, thì rồi sẽ thế nào?
 (Hoàng Ngọc Cương phiên âm, dịch nghĩa)

Bài thơ *Dương phụ hành* của Cao Chu Thần gồm 2 khổ tứ tuyệt, còn bài *Phiên phụ* của Hà Tôn Phủ chỉ ngắn gọn trong một khổ nhưng cả hai bài ý tứ rất gần nhau. Về bối cảnh, Cao tả “Dương phụ” dưới trăng đêm, Hà tả “Phiên phụ” vào ban ngày. Hình tượng trung tâm của cả hai bài thơ về người phụ nữ phương Tây đều có màu áo trắng như tuyết và cử chỉ nũng nịu khoác vai chồng của cô nàng. Cái khác về miêu tả chỉ ở chỗ, vì quan sát ban ngày nên Tôn Phủ thấy rõ nhan sắc, hình hài, trang điểm. Nhưng khác biệt lớn nhất là ở suy tư của hai nhà thơ người Việt về đối tượng miêu tả của mình. Trong khi ông Cao “trông người mà ngẫm đến ta”, thì ông Hà lại lo lắng rằng hạnh phúc của họ có thể tan vỡ bất cứ lúc nào chỉ vì cái cuộc sống “coi trọng mỗi lợi, coi thường sự ly biệt” của họ. Tuy cả hai đều đồng cảm trước vẻ đẹp và cử chỉ tình yêu của vợ chồng người phụ nữ Tây phương, nhưng Cao Chu Thần thiên về cái nhìn nhân văn, Hà Tôn Phủ lại thiên về cái nhìn chính trị-xã hội.

Có thể nói, “nhất điểm linh đài” mà Hà Tông Quyền có được là ông tuy rất ngưỡng mộ văn minh Tây dương nhưng cũng sớm nhận ra một cách rõ ràng sự tàn bạo của cuộc sống tranh giành mỗi lợi đầy thực dụng của chủ nghĩa tư bản. Rất rõ là ở Hà Tông Quyền, văn chương và sự nghiệp kinh bang tế thế rất gắn bó với nhau. Chẳng thế mà khi ông đột ngột tạ thế, Phan Thanh Giản đã làm đôi câu đối viếng ông, tuy lời lẽ có phần tán dương, nhưng đã nói được rất nhiều điều quan trọng về con người và sự nghiệp của Hà Phương Trạch:

Khai khoa sự nghiệp suy tiền bối
Tuyệt thế văn chương tấu đại gia
 (Sự nghiệp khai khoa lu mờ tiền bối
 Văn chương tuyệt thế xứng bậc đại gia).

P Q A**CHÚ THÍCH**

- (1) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam chính biên liệt truyện*, nhị tập (quyển đầu - quyển 25), Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.476.
- (2) Cao Xuân Dục (1962), *Quốc triều đăng khoa lục*, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, SG, tr.28.
- (3) Đến năm 1828, học vị Hương cống mới đổi là Cử nhân.

- (4) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 3 (Đệ nhị kỷ, quyển LXXVII), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.249.
- (5) Phan Thúc Trực (2009), *Quốc sử di biên*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.341.
- (6) , (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 2 (Đệ nhị kỷ, quyển XVII - Đệ nhị kỷ, quyển LXI), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.232, 250, 486, 555, 596, 673, 706, 792, 889.
- (15), (16), (17), (18) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 3 (Đệ nhị kỷ, quyển LXIV - Đệ nhị kỷ, quyển LXXII), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.8, 59, 60, 148.
- (19) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam chính biên liệt truyện*, nhị tập sđd, tr.478.
- (20) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 4 (Đệ nhị kỷ, quyển CXXXVI), Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.361 chép rằng: “*Các Ngự sử Nguyễn Xuân Cảnh và Nguyễn Quốc Hoan lại tâu hặc rằng Lễ Bộ Thượng thư Phan Huy Thực lựa cử quan trường Hà Nội, phần nhiều là chỗ thuộc liêu, cháu họ là Phan Huy Xán được đỗ tú tài, cháu gọi bằng cậu là Hoàng Đình Tá được đỗ cử nhân, tựa hồ có ý gửi gắm thiên tư. Vả lại quan Nội Các là Hà Quyền, riêng cùng đi lại, bảo đem quyển thi vào Nội Các để duyệt lại. Vua ra lệnh cho bọn Thực cứ thực tâu lên. Khi tờ tâu đệ lên rồi, vua cho là không biết xa tránh hiềm nghi bèn giáng Thực xuống 1 cấp, phạt Quyền 3 tháng lương.*”
- (21) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1993), *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sđd, tr.478.
- (22) Chương Thâu, Phan Thị Minh (2008), *Thơ văn Phan Thanh Giản*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 351-352.
- (23) Trần Văn Giáp (2003), *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.1039.
- (24) Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (chủ biên),(2004), *Từ điển văn học* (bộ mới), Nxb Thế giới, Hà Nội, tr.564.
- (25) *Từ điển văn học* (bộ mới), sđd, tr.563.

TÓM TẮT

Hà Tông Quyền là một quan chức và là một danh sĩ thời nhà Nguyễn. Tuy nhiên, sự nghiệp và di sản văn chương của ông chưa được quan tâm nghiên cứu. Trong tiểu luận này, ngoài phần tổng quan về hành trạng của Hà Tông Quyền, bước đầu, chúng tôi khảo sát *Mộng dương tập* (Giấc mộng trên biển), tập thơ ghi chép quá trình đi sứ sang Nam Dương (Indonesia) của sứ đoàn Đại Nam mà ông là thành viên tùy tùng đi theo phục dịch. Qua tác phẩm này, chúng ta có thể thấy được tấm lòng ưu quốc ái dân cũng như hồn thơ phóng khoáng, cởi mở của ông trước trời đất và con người của xứ đảo quốc.

ABSTRACT

HÀ TÔNG QUYỀN WITH MỘNG DƯƠNG TẬP (DREAM ON THE SEA)

Hà Tông Quyền was an official and a famed intellectual under the Nguyễn Dynasty. However, his career and his literary heritage has not been studied. In this essay, in addition to the overview of his life, we first investigate *Mộng dương tập* (Dream on the Sea), a collection of poems recording the process of envoy to Indonesia of the Đại Nam delegation in which he worked as an accompanying servants. Through this work, we can see his patriotism as well as his liberal, open-minded poetic inspiration in the sky and the people of the island nation.